

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

ĐỒ C ĐỒ M NGÔN NGỮ - VĂN HOÁ

CỒ A UYỄ N NGỮ TIỄ NG VIỄ T*

SOME REMARKS ON LINGUISTIC - CULTURAL FEATURES
OF VIETNAMESE EUPHEMISMS

TRỄ N THỄ HỄ NG HỄ NH
(TS; TrỄ ng ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà NỄi)

Abstract: As a special language phenomenon, euphemism is used to avoid embarrassment or to ease the sting of harsh words. The existence and origin of euphemisms seem to be universal. However, each language community has its own way of thinking based on different social - cultural environment. This brings to euphemisms in each language a different semantic environment. Studying on Vietnamese euphemisms can reveal not only lingual features but also of our own ethnic social-cultural characteristics .

Key words: Vietnamese euphemism; feature; language; culture.

1. ĐỒ n nhỄ

Trong thỄ c tỄ giao tiỄp, nhỄ ng ngỄ i tham gia giao tiỄp đỄu ít nhỄu phỄi đỄi mỄt vỄi nhỄng tình huỄng mà hỄ không thỄ trỄ c tiỄp nói ra mỄt đỄu gỄ đó, hoỄ c nỄu nói trỄ c tiỄp thì sỄ làm cho ngỄ i nghe và thỄm chí là cỄ ngỄ i nói cỄm thỄy lúng túng, khó xỄ. Trong nhỄng trỄng hỄp nhỄ vỄy, cách đỄn đỄt gián tiỄp là xu hỄng mà ngỄ i nói sỄ lỄa chỄn đỄ làm cho bỄn thân cũng nhỄ ngỄ i nghe tránh đỄ c nhỄng bỄt tiỄn. UyỄn ngỄ ra đỄi và đỄ vào đỄi sỄng theo cách nhỄ vỄy.

1.1. VỄ khẩi niỄm “uyỄn ngỄ”

Trong TỄ đỄn tiỄng ViỄt, uyỄn ngỄ đỄ c đỄnh nghĩa là “phỄng thỄ c nói giỄm, bỄng cách không dùng lỄi đỄn đỄt trỄ c tiỄp mà dùng hình thỄ c đỄn đỄt nhỄ nhằng hỄn, mỄm mỄi hỄn, do nhỄng nguyên nhân vỄ mỄt phong cách”. Còn trong tiỄng Anh, thuỄt ngỄ uyỄn ngỄ trong tiỄng Anh là euphemism. ThuỄt ngỄ này bỄt nguỄn tỄ mỄt tỄ Hi LỄp, trong đó tiỄn tỄ *eu* có nghĩa là tỄt, và *phemism* có nghĩa lỄi nói. Do đó *euphemism* đỄn giỄn là nói nhỄ ngỄ đỄu tỄt đỄp.

Ễ ViỄt Nam, nhỄu công trình nghiên cỄu ngôn ngỄ hỄ cỄa các nhà nghiên cỄu nhỄ NguyỄn Văn Khang, Đỉnh TrỄng LỄc, Phan

NgỄc, Bườ ThỄ NgỄc Anh, NguyỄn ChiỄn, TrỄng ViỄn, NguyỄn ThỄ Lan HỄnh, Hà HỄi TiỄn, Đòan TiỄn LỄc... đỄ đỄa ra các cách hiỄu khác nhau vỄ uyỄn ngỄ. Cùng vỄi khẩi niỄm uyỄn ngỄ, các tác giỄ còn đỄ cỄp đỄn các thuỄt ngỄ tỄ ngỄ đỄ ngỄ nhỄ : nói giỄm, nói tránh, nói vòng, nhỄ ngỄ, khỄnh tỄ... XuỄt phất tỄ nhỄng cách tiỄp cỄn khác nhau, song các tác giỄ kỄ trên cỄ bỄn thỄng nhỄt trong cách hiỄu vỄ khẩi niỄm uyỄn ngỄ. Các cách hiỄu này có đỄm chung là coi uyỄn ngỄ nhỄ mỄt kiỄu “biỄn thỄ ngôn ngỄ”, bỄn chỄt cỄa uyỄn ngỄ là phép thay thỄ. Nói mỄt cách khác biỄn thỄ ngôn ngỄ uyỄn ngỄ đỄ c tỄo nên đỄa vào vỄc *thay thỄ*, *biỄn đỄi tỄ gỄc thành mỄt tỄ/cỄm tỄ có hình thỄ c khác biỄt*.

Trong tiỄng ViỄt, sỄ thay thỄ có thỄ là sỄ thay thỄ/biỄn đỄi vỄ mỄt ngỄ âm nhỄ tỄnh lỄ cỄm âm (Vĩ đỄ: *BỄnh nhậ H* là viỄt tỄt cỄa *ngỄ i nhiỄm HIV*). MỄt cách khác là dùng các tỄ đỄng nghĩa, gỄn nghĩa đỄ thay thỄ (Vĩ đỄ: *mỄm mỄm* thay cho *bẻo*; *tùng tiỄm* thay cho *nghèo*...). Trong tiỄng ViỄt, còn mỄt lỄng lỄn tỄ Hán ViỄt thỄ ngỄ mang sỄc thái trang trỄng và hàm súc so vỄi các thuỄn ViỄt đỄng nghĩa, do đó trong nhỄu trỄng hỄp, tỄ Hán ViỄt thỄ ngỄ đỄ c sỄ đỄng vỄi tỄ cách là

uyên ngữ. (Ví dụ: *núi y* thay cho *đá lót, hi sinh* thay cho *chết*...) Cũng có thể dùng phương pháp chuyển nghĩa n đ, hoán đ đ theo nên các nguyên ngữ (Ví dụ: *mây m* a thay cho *giao h* p; *tết th*, *nhm m* t *xuôi tay*... thay cho *chết*;...). Ngoài ra, các từ vay mượn cũng có thể được sử dụng làm nguyên ngữ (Ví dụ: *nuy/nude* thay cho *trần truồng*, *toa-lét/toilet* thay cho *nhà xí*...). Việc sử dụng các yếu tố phương diện như *không, ch* a, *ch* ng, *kém*..., các từ *ý, đó*... cũng là một phương pháp của nguyên ngữ tiếng Việt.

Vậy là, phương pháp thay A bằng B trong đó B là nguyên ngữ khi B có cùng “cái được biểu đạt” giữa A và B được nguyên ngữ (và cả nguyên ngữ là chính sử dụng B là nguyên ngữ nói) cho là được chuyển nghĩa với A và là nguyên ngữ từ vựng mà chúng tôi tìm gọi là các đơn vị nguyên ngữ từ thân. Chẳng hạn, từ *trần, qua đi, đi nằm* trong cùng một trường nghĩa với *chết, nh* ng từ *trần, qua đi, đi* mang sắc thái biểu cảm trang trọng, lịch sự, từ *nh* khác với *chết*. Bên cạnh đó, B có thể là một biến thể được dùng để thay thế một từ nào đó trong một ngữ cảnh nhất định. Khi được chọn để thay thế, nét nghĩa dùng để của biến thể B được cho là lịch sự hơn, trang trọng hơn, từ *nh* hơn và chỉ có thể được dùng qua bối cảnh giao tiếp (ngữ cảnh sử dụng). Vậy thì tiêu chí để đánh giá B lịch sự hơn, từ *nh* hơn, thậm chí hơn là phải thu vào điều gì? Các dân tộc khác nhau, sống trong nh ng điều kiện môi trường khác nhau, với nh ng phương pháp sản xuất, hình thái xã hội, lịch sử phát triển không giống nhau đến để được trình bày văn hoá khác nhau. Đó sẽ là cơ sở để hình thành môi trường ngữ nghĩa của nguyên ngữ. Có thể nói, nguyên ngữ có thể phản ánh nh ng từ vựng văn hóa, quy tắc để của tiếng xã hội. Trong trường hợp này, “sở thích h p và yếu tố văn hoá xã hội là hai điểm tựa của biến thể ngữ nghĩa của một nguyên ngữ, đó chính là môi trường ngữ nghĩa của nguyên ngữ đó” [11;17]. Nghiên cứu nguyên ngữ

không chỉ góp phần tìm hiểu về ngôn ngữ của một dân tộc mà còn giúp tìm hiểu các đặc điểm văn hoá của dân tộc đó.

1.2. Tính phổ quát của nguyên ngữ tiếng Việt

Các nghiên cứu về nguyên ngữ đều cho rằng sở hữu từ của nguyên ngữ trong các ngôn ngữ mang tính phổ quát. Tính phổ quát của nguyên ngữ được hình thành trước hết dựa trên nh ng nhu cầu mang tính phổ quát: nhu cầu không khí, nhu cầu lịch sử và nhu cầu che đậy.

Nguyên nhân đầu tiên để con người là chính sử dụng nguyên ngữ có liên quan đến sở không khí. Tâm lý chung của con người là thường tránh né không khí đến, thậm chí là ghét bỏ ra khỏi từ duy của mình nh ng sở vật hiện tượng khiến mình sở hãi, e ngại. Nh ng trong quá trình giao tiếp, vẫn xuất hiện các tình huống cần phải gọi tên các sở vật hiện tượng đó bất chấp sở không khí trong tiềm thức hoặc một quy chuẩn xã hội thông thường. Và do đó, cần có nh ng từ ngữ để thay thế, nh ng từ ngữ để ám chỉ sở vật một cách gián tiếp. Do vậy, giữa nh các ngôn ngữ khác, nguyên ngữ tiếng Việt cũng nh m phần vì cho nh ng không khí trong đời sống hàng ngày. Các lĩnh vực không khí bao gồm các bộ phận trên cơ thể con người, nh ng hành vi tính dục, nh ng hiện tượng sinh lý của con người nh cái chết, sở bài tiết v.v, nh ng niềm tin tôn giáo...

Bên cạnh đó, nhu cầu lịch sử cũng là nguyên nhân hình thành nguyên ngữ. Ngay từ xa xưa, ca dao Việt Nam đã có nh ng câu nói để cao tính lịch sử trong giao tiếp nh: *L* i nói *ch* ng m t *ti* n mua/L a *l* i mà nói cho v a lòng nhau; *Chim khôn kêu tiếng r* nh rang/Ng i khôn *ti* ng nói *đ* u d ng *đ* nghe...Nh ng câu ca dao nh vậy để đi đến cho nhu cầu về lịch sử trong giao tiếp giữa người và người. Vậy là, không phải cơ thể này con người mới để cao vẫn để nói sao cho để, cho hay mà nhu cầu lịch sử trong giao tiếp là nhu cầu vẫn có từ xa xưa. “L a *l* i” nói làm sao cho lịch sử, để nghe, tránh làm

tên thì ông nghe cũng chính là người gác ra để uyển ngữ. Ví dụ:

Từ 30 Tết, Đoàn lãnh đạo TP.HCM do Chủ tịch HĐND TP.HCM Nguyễn Thị Quyết Tâm đến đầu đã đến thăm, chúc Tết công nhân và sinh viên đang làm việc tại Khu liên hợp xử lý chất thải Đa Phước, huyện Bình Chánh và Trại trung chuyển rác Tưng Văn Trân. (ThanhNiên Online, 18/2/2015).

Trong trường hợp này, cụm từ *công nhân và sinh viên* dùng thay thế cho người quét rác, *chất thải* thay thế cho rác. Không chỉ trong tiếng Việt, trong tiếng Anh, cụm từ *sanitary engineer* (kỹ sư vệ sinh) cũng là người thay thế cho người quét dọn, người quét rác. Tiếng Hán thì có người quét đường là 环卫工人 công nhân bảo vệ môi trường, 城市美容师 nhân viên trang điểm thành phố. Tiếng Hàn có 환경미화원 – nhân viên trang điểm môi trường... Rõ ràng, lịch sử trong giao tiếp là nhu cầu mang tính phổ quát của các ngôn ngữ.

Ngoài lý do kiêng kỵ hay để bảo vệ lịch sử trong giao tiếp, người ra đời trong những trường hợp mà người nói hoặc người vì một lý do nào đó cần lồng ghép thêm hoặc giấu đi một lớp nghĩa trong phát ngôn để được ra. Chẳng hạn, ngôn ngữ nào cũng có những người thay thế cho “người bị đuổi việc”. Tiếng Việt có người *tinh giếm biên chế*. Tiếng Anh sử dụng *surplus reduction in personnel, involuntarily separated* (thuyên chuyển không tự nguyện, tinh giảm nhân lực). Tiếng Hán có người 炒鱿鱼 (mất việc)...

2. Đặc điểm ngôn ngữ - văn hoá của người nói tiếng Việt

2.1. Người nói chung đều hình thành do nhu cầu phổ quát là nhu cầu kiêng kỵ những những điều kiêng kỵ trong môi trường sống khác nhau. Do vậy, môi trường sống sẽ có những phép thay thế mang tính riêng biệt. Trong tiếng Hán, chữ 蛋 đến nghĩa là trứng, còn để chỉ tình hoàn. Trong lời chỉ

có rất nhiều từ có chữ này, ví dụ 混蛋 (đồ/quân đồ cáng), 王八蛋 (đồ/quân khốn nạn), 坏蛋 (đồ tồi, người xấu). Do vậy, người Bắc Kinh né tránh từ 蛋 đến, trứng gà không gọi là kê đến mà thay là 鸡子 [6;27]. Trong khi đó, trứng gà trong tiếng Việt không phải là từ kiêng kỵ, bởi vậy mà không cần người thay thế.

Trong khi đó, tiếng Việt cũng có những phép thay thế riêng do những kiêng kỵ mang tính bản sắc. Chẳng hạn, người Trung Quốc cũng có tục phải đặt tên cho trẻ em để dễ nuôi, cho nên có thể gọi trẻ như bồng bong tên tục rất xấu như 狗娃 (cẩu oa; chó con), 二狗 (nhỏ cẩu; con chó thứ hai), những người Trung Quốc không kiêng kỵ việc khen trẻ em, cho nên có thể nói một đứa trẻ là đồ thông minh, béo, xinh đẹp... Trái lại, người Việt có tục kiêng không khen trẻ như vì sợ rằng nói như thế điều tốt đẹp thì đứa trẻ sẽ khó nuôi. Vì vậy, trong tiếng Việt, khen một đứa trẻ *sinh ra /sinh lên* là cách nói thay thế cho *lên lên, to ra*; những từ như *béo, kho, đáng yêu*... được thay bằng là các từ *bự, cng, dghét*,...

Các tỉnh ven biển Trung Bộ, cũng dùng người dân đầu lâu truyền những truyền thuyết, giai thoại về Ông Nam Hải - cách gọi khác của Cá Voi. Có lẽ là những truyền thuyết này là việc cá voi thông minh cứu người bị nạn ngoài biển khơi khi có sóng to gió lớn. Đến thế kỷ, khi gặp cá Voi, người dân bao giờ cũng được mùa biển. Từ thực tế và đức tin này, cá Voi đã trở thành một vị Phúc Thần trong đời sống tâm linh của dân ven biển, được dân gian thành kính gọi bằng nhiều danh xưng trên trang: Ông Khôi, Ông Lông, Ông Sỏi, Ông Nam Hải.... Trong các đời vua triều Nguyễn, các miếu thờ cá Ông đều được sắc phong là Nam Hải Cáp Tước Ngọc Lân Thông Đổng Thần. Cá Voi khi chết đổ vào biển gọi là Ông lu, nhân dân thông mang đi chôn cất, nơi chôn cất gọi là Lăng Ông. Lời hỏi của người còn có những tên gọi khác như

L h i nghinh Ông, L h i cúng cá Ông, L r c c t Ông, L nghinh Ông Thu t t ng, L t cá Ông, L cúng Ông, L cúng Ông Nam H i...

Nh ng ngh càng có nhiều r i ro cao, nhiều khó khăn, nguy hi m thì s càng có nhiều t c kiêng k , và t ng kiêng k cũng vì v y mà càng nhiều. Ngh đi đ u (ngh khai thác tr m h ng và kì nam) là m t trong s đó. Vì v y, nh ng ng i “ng m ng i tìm tr m” s có nh ng phép thay th nh con c p/con h thì g i là ông Ba, ông T , ông Th y, đi tìm cây dó (lo i cây có t o ra tr m h ng, kỳ nam) thay b ng đi d o, đi đ u thay b ng đi ăn c a Ông Bà, con kh hay phá phách nên ph i g i là con h n/kh i, con voi đ c thay b ng ông L n...

Thành ng t ng Vi t có câu: *Kho nh v m*. *V m* chính là cách nói thay th cho con voi, gi ng nh ông Ba m i thay th cho con c p/h , ông L t thay th cho con r n đ u có ngu n g c hình thành t s s h i, kiêng n c a các c dân Vi t c đ i v i nh ng loài v t có th gây nguy hi m. M t ví d n a, theo phong t c Vi t Nam x a, s n ph m i sinh th ng không đem l i may m n, do v y, không đ c n m nhà chính mà ph i n m trong bu ng riêng, kín gió, trong bu ng có b p than c i đ s i. B i v y, t ng Vi t m i có nh ng uy n ng thay th cho t đ nh n m , n m b p.

Thông qua các ví d v a nêu, có th th y rõ ràng, uy n ng t ng Vi t có th cho chúng ta nh ng tri th c v kiêng k , v đ i s ng văn hoá, tín ng ng truy n th ng c a ng i Vi t.

2.2. B n ch t c a uy n ng là m t phép thay th. Nh ng không ph i lúc nào cách th c thay th trong các ngôn ng đ u gi ng nhau. Khi xem xét các uy n ng hình thành b ng ph ng th c n đ /hoán đ , chúng tôi nh n th y r ng m i dân t c i có s l a ch n s v t/ hi n t ng đ n đ hoá thành uy n ng hoàn toàn khác nhau, ph thu c vào b u không khí văn hoá c a t ng c ng đ ng.

Chúng ta xét tr ng h p uy n ng v cái ch t. Có l m t trong nh ng n i s h i và ám nh l n nh t và lâu đ i nh t c a con ng i là cái ch t. Cái ch t kéo theo n i s h i v ma qu , th n linh và nhiều h qu khác. B i v y, có th nói, dân t c nào, ngôn ng nào cũng có uy n ng đ nói v cái ch t.

Trong t ng Hán có các uy n ng v cái ch t nh : 就义, 升天, 走了, 归地府, 上天堂, 上西, 上八宝山, v.v. [10; 61]. Trong t ng Anh có các uy n ng *pass away, be gone, go to the Heaven, go to meet the maker, be departed, be with the Jesus, to breathe one's last, to go to his reward, to come to Jesus (God/Heaven), to go over to the other side...* là các uy n ng v cái ch t. Trong t ng Hàn, ch t có th thay th b ng 하나님결(Đã v bên chúa), (đã v Thiên Qu c)... T ng Vi t cũng có r t nhiều cách đ bi u đ t v cái ch t. B ng Giang th ng kê trong t ng Vi t có h n 1000 uy n ng v cái ch t [11]: *qua đ i, khu t núi, trút h i th cu i cùng, v th g i i bên kia, lên đ ng theo t tiên, nh m m t xuôi tay, lên tiên, an g i c ngàn thu, quy tiên, hi sinh, thác, ra đi mãi mãi, v n i chín su i, tr thành ng i thiên c , tr v v i cát b i,...*

Không ch có s l ng phong phú, uy n ng trong các ngôn ng còn gi ng nhau cách tri nh n v cái ch t. S.Haddad cho r ng, trong t ng Anh, uy n ng v cái ch t đ c hình thành thông qua s thay th cái ch t v i 16 ph m tr khác nhau, gi ng nh 13 ph m tr trong t ng r p [14]. Theo cách phân tích t ng t nh ng l i có s phân lo i khái quát h n, Đoàn Ti n L c [7] cho r ng, qua cách t o và s đ ng uy n ng v cái ch t, ng i Vi t th hi n s tri nh n c a mình v cái ch t thông qua 5 ph m tr: H qu sinh h c c a cái ch t, ch t là cu c hành trình, ch t là đ n v i cu c s ng h nh phúc, ch t là ngh ng i, ch t là m t mát. Chúng tôi cũng nh t trí r ng, s tri nh n v cái ch t c a ng i Vi t v c b n t ng đ ng v i các dân t c khác.

Tuy nhiên, trong số tri nhận mang tính phổ quát, chúng tôi vẫn nhận thấy những khác biệt về chi phối bởi các nhân tố văn hoá xã hội riêng biệt.

Xét phạm trù coi cái chết là *một cuộc hành trình*, đây là phạm trù mang tính phổ quát, bởi vậy, dùng từ *đi đâu đó* dùng phổ biến trong các ngôn ngữ. Tuy nhiên, những cuộc hành trình như thế trong tư duy mỗi cộng đồng lại có các điểm đến khác nhau: đến Bát Bôo Sơn, đến Thiên đàng, đến Thiên Quốc... Còn người Việt thì lại có một điểm đến rất đặc trưng: *đi gặp (ông bà) tổ tiên, đi gặp ông bà ông vải*. Sự khác biệt về điểm đến này chính là do tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt quy định. Điểm đến của cuộc hành trình này còn biến đổi theo những biến đổi tôn giáo khác nhau. Phật giáo: *đi đến cõi vĩnh hằng, cõi cực lạc, trở về cát bụi*, như những câu của Đạo giáo: *quy tiên, lên tiên, về cõi thiên thai*... Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có hai uyển ngữ về cái chết xuất phát từ phong tục tang ma của người Việt, mang điểm đến văn hoá dân tộc là *bỏ chiếu* và *ăn xôi nghe kèn*. Một ví dụ khác, trong tiếng Việt, cụm từ *gãy gánh/ đứt gánh/gãy gánh* lại *đòn triêng/nhà đòng* *đứt gánh*... thường dùng để chỉ những người phải rời hôn/bỏ chồng/chồng bỏ/goá chồng. Có lẽ, những hình ảnh cái đòn gánh *đứt* ý niệm hoá cho duyên phận của người phải rời là đặc điểm riêng có trong văn hoá Việt Nam.

Sau đây là vài ví dụ khác so sánh giữa cách thức lựa chọn số vật để thay thế trong uyển ngữ tiếng Việt với các ngôn ngữ khác để làm rõ thêm cho luận điểm của chúng tôi. Để nói về cái thì trước, tiếng Việt dùng vật chủ: *trượt* và *chui*, tiếng Hàn dùng *canh rong bị*: - Đã ăn canh rong bị. Bị phần sinh được nam nữ trong tiếng Việt lại dùng thay thế bằng đôi từ *cô bé, cậu bé, cái y, cái đó*... còn trong Hàn dùng: - con sò/con nghêu thay thế cho bị phần của nữ, - chày giã bánh tteok - thay thế cho bị phần của nam [12].

Như các ngôn ngữ khác, tiếng Việt cũng có uyển ngữ để hoán đổi bài tiết của con người: *đi ngoài, đi cầu, đi đống*... Giữa thích cho việc vì sao lại gọi là *đi đống, đi cầu* thì rõ ràng là phải dùng đến những ngữ tri thức dân gian người Việt. Trong số các uyển ngữ về lĩnh vực này, có một uyển ngữ mà chúng tôi nhận thấy đây là một ví dụ thú vị. Đó là uyển ngữ (*bố*) *Tào Tháo đui*. Tào Tháo là một nhân vật trong tiểu thuyết cổ đại Trung Quốc, tiếng Việt đưa vào để ý niệm hoá cho uyển ngữ trong khi tiếng Trung thì không.

Hay như nói về quan hệ giữa nam nữ, người Việt có một uyển ngữ “*ăn cơm trước kẻng*” thay thế cho việc có bầu trước khi cưới. Số vật để lựa chọn để ý niệm hoá lại dùng ngữ nghĩa của uyển ngữ này cũng phản ánh những thông tin “văn hoá” đặc đáo. Trước đây, ở miền Bắc Việt Nam, đôi khi chỉ để hợp tác xã, kẻng là một thanh kim loại, và quỳ bom... dùng để báo giờ. Đi học, đi làm, vào lớp, tan lớp, tan ca... và cả ăn cơm cũng phải có giờ và đều được báo hiệu bằng kẻng. Chả có kẻng thì chả được làm, vậy nên mới có sự liên tưởng và thay thế cho việc chả có thì phải giờ gần trình tới.

Như vậy, tính riêng biệt trong việc lựa chọn số vật, hiện tượng, cách thức để thay thế trong uyển ngữ của mỗi ngôn ngữ rõ ràng chịu sự chi phối của các đặc trưng văn hoá dân tộc. Nếu cần phải chuyển dịch những uyển ngữ như trên sang ngôn ngữ khác, có lẽ chỉ có thể tìm một cách diễn đạt mang nghĩa tương đương, mà không thể chuyển dịch từ tương đương.

3. Nhận xét

Uyển ngữ nói chung và uyển ngữ trong tiếng Việt nói riêng là một hiện tượng ngôn ngữ, trong đó người nói tránh sự đụng chạm trực tiếp với số vật, hiện tượng có thể khiến người nghe cảm thấy sự hãi, lúng túng, khó xử, khó chịu bằng cách thay thế bằng một số vật, hiện tượng khác. Sự tồn tại của uyển ngữ cũng như nguyên nhân hình thành uyển ngữ là đặc

đi m mang tính ph quát trong các ngôn ngữ. Tuy nhiên, các đ c tr ng văn hoá xã h i khác nhau đ n đ n cách t duy riêng bi t trong m i c ng đ ng ngôn ngữ và vì v y đã t o nên nh ng môi tr ng ngữ nghĩa hoàn toàn khác nhau cho uy n ngữ. Trong uy n ngữ ti ng Vi t, có nh ng uy n ngữ đ c hình thành t nh ng kiêng k mà các dân t c khác không có. Cũng có nh ng uy n ngữ đ c hình thành t ph ng th c n đ , mà s l a ch n các s v t, hi n t ng đ ý ni m hoá l i ph thu c vào đ c tr ng tri nh n, tri th c văn hoá mang tính b n s c dân t c. Chính vì v y, thông qua t li u uy n ngữ, chúng ta có th có thêm nh ng khám phá v cách t duy, tri nh n cũng nh nh ng đ c đi m văn hoá xã h i c a chính dân t c mình.

* *Bài báo liên quan đ n n i dung c a đ tài nh n h tr kinh phí c a Trung tâm H tr Nghiên c u châu Á, ĐHQG HN.*

TÀI LI U THAM KH O

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ h c xã h i*, NXB Giáo d c.
2. Bùi Th Ng c Anh (2013), *Đ c tr ng ngôn ngữ xã h i c a t ng kiêng k trong ti ng Vi t*, Luận án Ti n sĩ, H c vi n KHXH, Vi n HLKHXHVN.
3. Hoàng Th H ng Giang (2010), *Hình th c bi u đ t c a uy n ngữ trong báo chí ti ng Anh và ti ng Vi t*, K y u H i th o Ngôn ngữ h c toàn qu c (17/4/2010), ĐHQG Hà N i.
4. Nguyễn Th Lan Hinh (2004), *Kh o sát đ c đi m c a uy n ngữ ti ng Hán đ i chi u v i ti ng Vi t t ng đ ng : trên c li u c a hai nhóm uy n ngữ ch "cái ch t" và "gi i tính"*, Luận văn Th c sĩ, ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà N i.
5. L u Quý Kh ng, Nguyễn T Quyên (2013), *Nghiên c u đ c tr ng c a uy n ngữ trong các cu c tranh lu n tranh c T ng th ng M t năm 2002 đ n 2012*, Tc

Khoa h c và Công ngh , Đ i h c Đà N ng, S 9 (70).2013.

6. Đinh Tr ng L c (1999), *Phong cách h c ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c.

7. Lý Lăng (2011), *So sánh hi n t ng kiêng k trong ti ng Hán và ti ng Vi t*, Luận văn Th c sĩ, ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà N i.

8. Đoàn Ti n L c (2012), *S tri nh n v cái ch t c a ng i Vi t qua uy n ngữ*, Tc Nghiên c u văn hoá s 1, tháng 9/2012.

9. Đoàn Ti n L c (2013), *V ph ng th c c u t o uy n ngữ*, Tc Ngôn ngữ S 2 (285)/2013.

10. Hoàng Vĩ Sinh (2008), *So sánh s hình thành cách đi n đ t v t kiêng k t vong trong ti ng Trung và ti ng Vi t*, Tc Nghiên c u Trung Qu c, s 6 (85)/2008.

11. Hà H i Tiên (2009), *Kh o sát đ c đi m c a uy n ngữ ti ng Hán và cách chuy n đ ch chúng sang ti ng Vi t*, Luận văn Th c sĩ, ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà N i.

12. Tr ng Viên (2003), *Nghiên c u uy n ngữ trong ti ng Anh và v i c chuy n đ ch sang ti ng Vi t*, Luận án Ti n sĩ, ĐHKHXH&NV, ĐHQG Hà N i.

13. Tr n Th Vân Yên (2009), *Uy n ngữ ti ng Hàn*, Luận văn Th c sĩ châu Á h c, ĐHKHXH&NV, ĐHQG TP. HCM.

TÀI LI U TI NG ANH

14. Eglantina Hysi (2011), *Aspects of Taboos and Euphemisms in Women's Language*, Mediterranean Journal of Social Sciences, Vol.2 (3), September.

15. Salma Haddad (2009), *Euphemising Death - Damascus University Journal*, Vol. 25 No. 1+2, 2009.

16. Wang Xiaoling, Zhang Meng, Dong Hailin (2012), *Cross-cultural contrastive study of English and Chinese euphemisms*, Cross-cultural Communication, Vol 8, No6, Canada.